

Bản án số: 56/2024/KDTM-ST
Ngày 18-9-2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Công.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Tô Văn Nhung.
- Ông Nguyễn Văn Hoàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Việt Hà, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương: Bà Nguyễn Thúy An, Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 85/2024/TLST-KDTM ngày 10 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2024/QĐXXST-KDTM ngày 08 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 57/2024/QĐST-KDTM ngày 28 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH N (VIỆT NAM); có trụ sở: K, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Đình T, sinh năm 1990; địa chỉ: Số C khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương; là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 26/6/2024); có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH Q; có trụ sở: Thửa đất số 370-373, tờ bản đồ số 10, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đào Lâm U; chức vụ: Giám đốc; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 26 tháng 6 năm 2024, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phan Đình T trình bày:

Ngày 13/3/2021, Công ty TNHH N (gọi tắt là Công ty N1) và Công ty TNHH Q (gọi tắt là Công ty Q) có ký kết hợp đồng mua bán số PC2021031001 với nội dung

Công ty N1 là bên bán, còn Công ty JUN YANG là bên mua, sản phẩm mua bán chủ yếu bao gồm tất cả các hạng mục của dòng sơn kiến trúc, sơn công nghiệp, sơn kết cấu và các hạng mục khác của ngành sơn; phương thức đặt hàng: Đặt hàng từng lần qua fax, email; phương thức thanh toán: Công ty Q thanh toán công nợ tháng trước vào ngày 25 của tháng tiếp theo; lãi chậm thanh toán: áp dụng lãi suất quá hạn do Ngân hàng C công bố tại thời điểm thanh toán; thời hạn hợp đồng từ ngày 13/3/2021 đến hết ngày 31/12/2021.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty N1 đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng đối với tất cả các đơn đặt hàng của Công ty Q. Tuy nhiên đến nay, Công ty Q vẫn chưa thanh toán cho Công ty N1 số công nợ còn lại mặc dù Công ty N2 đã nhiều lần thanh toán, còn lại các đơn hàng như sau: Số đơn hàng 0002755 với giá trị đơn hàng 26.378.000 đồng, Công ty Q thanh toán được 13.259.000 đồng, số tiền Công ty Q chưa thanh toán 13.119.000 đồng; số đơn hàng 0002756 với giá trị đơn hàng 4.598.000 đồng, số đơn hàng 0002875 với giá trị đơn hàng 22.990.000 đồng, số đơn hàng 0003024 với giá trị đơn hàng 17.424.000 đồng, số đơn hàng 0003025 với giá trị đơn hàng 8.228.000 đồng, số đơn hàng 0003378 với giá trị đơn hàng 15.444.000 đồng và số đơn hàng 0008046 với giá trị đơn hàng 19.624.000 đồng. Tổng giá trị đơn hàng Công ty Q chưa thanh toán cho Công ty N1 là 101.427.000 đồng.

Kể từ thời điểm hết hiệu lực của hợp đồng ngày 01/01/2022 cho đến nay, Công ty N1 đã nhiều lần yêu cầu phía Công ty JUN YANG thanh toán các khoản nợ trên nhưng không nhận được hợp tác từ phía Công ty Q, đồng thời Công ty Q liên tục gia hạn thời hạn thanh toán nhưng không thực hiện đúng cam kết của mình, cố tình kéo dài thời gian và không có ý định thanh toán công nợ cho Công ty Q.

Vì vậy, Công ty TNHH N PAINTS&COATINGS khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH Q thanh toán cho Công ty N PAINTS&COATINGS số tiền mua hàng còn nợ là 101.427.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ tháng 01/01/2022 đến thời điểm xét xử (18/9/2024) với lãi suất 09%/năm thành tiền là 22.030.500 đồng. Tổng cộng 123.457.500 đồng.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Hợp đồng mua bán số PC2021031001 ngày 13/3/2021, phiếu xuất hàng, hóa đơn GTGT và Biên bản xác nhận công nợ và thời gian thanh toán công nợ.

- Bị đơn Công ty TNHH Q đã được tòa án triệu tập hợp lệ để viết bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 08/8/2024, tham gia phiên tòa vào các ngày 28/8/2024 và ngày 18/9/2024 nhưng vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn thì đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại Thửa đất số 370-373, tờ bản đồ số 10, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 28/8/2024 và ngày 18/9/2024 nhưng đều vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung: Xét Hợp đồng mua bán số PC2021031001 ngày 13/3/2021 được ký kết giữa Công ty TNHH N (Việt Nam) với Công ty TNHH Q là hợp đồng thể hiện ý chí thỏa thuận tự nguyện của các bên, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực bắt buộc các bên phải tôn trọng thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Thương mại. Theo nội dung biên bản xác nhận công nợ và thời hạn thanh toán ngày 27/10/2021 thì Công ty Q thừa nhận còn nợ Công ty N1 tổng cộng số tiền 121.413.000 đồng nên đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng Dân sự. Từ ngày 20/02/2022 đến 25/3/2022 Công ty Q đã thanh toán cho Công ty N2 được số tiền 19.986.000 đồng. Vậy vậy, Công ty TNHH N PAINTS&COATINGS khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH Q thanh toán cho Công ty N1 số tiền còn nợ là 101.427.000 đồng, là có cơ sở chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu tính tiền lãi của nguyên đơn: Tại Hợp đồng mua bán số PC2021031001 ngày 13/3/2021 giữa Công ty TNHH N (Việt Nam) và Công ty TNHH Q, các bên có thỏa thuận lãi chậm thanh toán là áp dụng lãi suất quá hạn do Ngân hàng C công bố tại thời điểm thanh toán. Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại quy định: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*.

Căn cứ Thông báo lãi suất cho vay số 617/CV-CNKC/NBD-TH ngày 31/12/2020 của Ngân hàng thương mại cổ phần C là 9.0%/năm (áp dụng từ ngày 01/01/2021). Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền mua bán hàng hóa chưa thanh toán, mức lãi suất yêu cầu là 09%/năm với tổng số tiền 22.030.500 đồng, là phù hợp mức lãi suất đã thỏa thuận theo hợp đồng các bên đã ký kết nên có cơ sở chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Tòa án nên chấp nhận.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH Q phải chịu án phí trên số tiền trả cho Công ty TNHH N PAINTS&COATINGS theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39, 91, 96, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 50, 55, 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH N (Việt Nam) đối với bị đơn Công ty TNHH Q về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

- Buộc Công ty TNHH Q phải thanh toán cho Công ty TNHH N (Việt Nam) số tiền mua bán hàng hóa còn nợ theo Hợp đồng mua bán số PC2021031001 ngày 13/3/2021 tính đến ngày 18/9/2024 là 123.457.500 đồng, bao gồm: Nợ gốc 101.427.000 đồng và nợ lãi 22.030.500 đồng.

Tiền lãi chậm trả được tiếp tục được tính kể từ ngày 19/9/2024 cho đến khi đến khi Công ty TNHH Q thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng mua bán số PC2021031001 ngày 13/3/2021.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH Q phải chịu 6.172.875 đồng, án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho Công ty TNHH N (Việt Nam) toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.306.225 đồng theo biên lai thu tiền số 0001178 ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

